



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN I (2001-2005) CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2001-2010 (Tiếp theo số 27)

• TS. ĐỖ THỊ BÍCH LOAN

Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục

- Về nguồn tài chính ngoài ngân sách Nhà nước

Trong những năm qua, cùng với sự tăng nhanh ngân sách nhà nước dành cho giáo dục, các nguồn kinh phí ngoài ngân sách cũng không ngừng tăng lên, bao gồm: Học phí và các khoản đóng góp khác; các khoản thu từ nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất; các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức kinh tế, xã hội và của các nhà hảo tâm; sự tự nguyện hiến đất của nhân dân.

Hiện nay, chưa thể tính được tất cả các nguồn thu hay các khoản đóng góp của gia đình và học sinh cho việc học tập, song có thể ước tính các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước chiếm khoảng 25% nguồn tài chính của giáo dục (trong đó học phí và đóng góp xây dựng trường là 22%; nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất chiếm gần 1%; các nguồn khác 2%). Nguồn tài chính đầu tư cho dạy nghề đã bước đầu phát triển theo xu hướng xã hội hoá. Cơ cấu bình quân nguồn tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2001-2004 là: NSNN khoảng 60%, đóng góp của người dân 18-20%, đóng góp của doanh nghiệp, cơ sở dạy nghề 10-13%, các nguồn khác khoảng 10%.

Nhiều hình thức huy động nguồn đầu tư đã được áp dụng như: phí và lệ phí, tài trợ, du học tự túc ở nước ngoài hoặc tại các cơ sở nước ngoài mở tại Việt Nam, các quỹ học bổng, quỹ khuyến học, quỹ giúp học sinh nghèo vượt khó, quỹ hỗ trợ tài năng, quỹ các lớp học tình thương. Riêng Quỹ khuyến học trong 3 năm 2000-2002 đã huy

động được 5 tỉ 106 triệu đồng; các quỹ khác hàng năm huy động được hàng trăm tỉ đồng. Dân đã hiến 142.108 m² cho các cơ sở ngoài công lập để xây trường học...

Ngoài ra, theo kết quả khảo sát của Bộ GD-ĐT, phần tài chính do dân đóng góp cho giáo dục tiểu học chiếm tới 44,5%, trung học phổ thông 51,5%, dạy nghề 62,1% và cao đẳng, đại học 30,7% tổng chi phí tính trên đầu mỗi học sinh, sinh viên. Khoảng 30% số học sinh học nghề dài hạn, 90% số học nghề ngắn hạn tự đóng góp kinh phí đào tạo. Riêng năm 2001 kinh phí do học sinh học nghề đóng góp lên tới 550 tỉ đồng. Thực tế ở một số địa phương cho thấy, ở hầu hết các tỉnh/thành phố học phí là một nguồn kinh phí quan trọng cho giáo dục-đào tạo và chiếm phần lớn trong tỉ trọng nguồn kinh phí ngoài NSNN. Các thành phố và địa phương có điều kiện kinh tế phát triển thì tỉ trọng nguồn học phí cao hơn các tỉnh có điều kiện kinh tế kém phát triển (xem Bảng 4).

Bảng 4: Tỉ trọng nguồn kinh phí ngoài NSNN của một số tỉnh/thành phố

Đơn vị tính: %

Tỉnh/ thành phố	Tỉ trọng nguồn ngoài NSNN		Tỉnh/ thành phố	Tỉ trọng nguồn ngoài NSNN	
	Toàn bộ	Trong đó học phí		Toàn bộ	Trong đó học phí
1. Tp. HCM	-	16,0	7. Bình Phước	7,0	7,0
2. Đà Nẵng	12,0	12,0	8. Tây Ninh	6,0	6,0
3. Hải Phòng	23,0	12,0	9. Khánh Hoà	6,1	6,0
4. Lâm Đồng	14,0	14,0	10. Hoà Bình	2,0	2,0
5. Bắc Ninh	26,0	11,0	11. Sơn La	15,0	2,0
6. Cà Mau	12,0	8,0	12. Cao Bằng	1,3	0,7

Nguồn: Đề tài NCKH "Cơ sở lý luận, thực tiễn và các giải pháp xã hội hoá sự nghiệp giáo dục giai đoạn 2001 - 2010 - Văn phòng Hội đồng Quốc gia Giáo dục, 2005.

Nguồn vốn thu từ dịch vụ và nghiên cứu khoa học: Thông qua dịch vụ NCKH và đào tạo mà hệ thống trường đại học và cao đẳng đã thực hiện nhiều đề tài, đề án, dự án sản xuất thử cấp Nhà nước, đem lại nguồn thu không nhỏ để đầu tư vào sự phát triển giáo dục đại học và có xu hướng tăng dần từ năm này qua năm khác.

Huy động các nguồn tài trợ của nước ngoài, các tổ chức quốc tế: Trong thời gian từ 1993 - 2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiếp nhận và triển khai 10 dự án/chương trình vốn vay (ODA) cho các cấp học từ tiểu học đến đại học, trong đó có 03 dự án đã kết thúc và 07 dự án/chương trình đang triển khai thực hiện. Nhìn chung khối lượng vốn ODA chiếm một tỉ trọng đáng kể trong tổng nguồn kinh phí dành cho giáo dục và đào tạo (bình quân hàng năm vốn ODA chiếm khoảng 7,5 - 8% ngân sách dành cho giáo dục và đào tạo).

Các chương trình, dự án ODA dành cho ngành giáo dục - đào tạo đã góp phần cải thiện chất lượng và hiệu quả của giáo dục phổ thông Việt Nam, tăng cường khả năng tiếp cận với giáo dục cơ bản của trẻ em, tăng cường tính công bằng trong việc thụ hưởng dịch vụ giáo dục, tăng cường năng lực thể chế cho các cấp quản lý giáo dục từ trung ương tới địa phương, góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục từ cấp cơ sở tới trung ương.

Các chương trình, dự án, ODA dành cho khu vực giáo dục phổ thông tuy không nhiều, nhưng chủ yếu là dự án vốn vay và các dự án viện trợ không hoàn lại với khối lượng vốn lớn. Những dự án này đã góp phần cải thiện chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông, đặc biệt là giáo dục tiểu học; tăng cường khả năng tiếp cận và bảo đảm tính công bằng trong việc thụ hưởng dịch vụ giáo dục, nhất là ở các vùng khó khăn như vùng núi cao, đồng bằng sông Cửu Long, tăng cường năng lực cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp; góp phần tăng thêm tài sản cố định và cung cấp trang thiết bị phục vụ nhu cầu học tập của xã hội và phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Chỉ tính riêng hai dự án đã kết thúc là Dự án giáo dục tiểu học vay vốn của Ngân hàng Thế giới (1994-2003) và Dự án phát triển giáo dục THCS giai đoạn I (1997-2004) vay vốn của Ngân

hành Phát triển Châu Á với tổng vốn vay là 120 triệu USD đã xây dựng được 9.327 phòng học cho các vùng khó khăn hoặc thường có thiên tai; cung cấp thiết bị cho 15.000 trường tiểu học; cung cấp thiết bị dạy học, máy vi tính cho 630 trường THCS, cung cấp máy vi tính, máy Fax cho tất cả 630 phòng giáo dục quận, huyện trong cả nước; cung cấp thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, máy photocopy, đồ gỗ cho 39 trường cao đẳng sư phạm; xây dựng thư viện cung cấp sách giáo khoa (SGK) tiểu học cho 3550.000 học sinh vùng khó khăn; nâng cấp chất lượng in SGK (không phải SGK mới) với số vốn 100 tỉ đồng. Bồi dưỡng tập huấn cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên ở trong và ngoài nước. Dự án tiểu học đã đưa gần 800 cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên ra nước ngoài huấn luyện nghiệp vụ trong thời gian ngắn. Số giáo viên được tập huấn, bồi dưỡng trong nước vào khoảng 30.000 người; hỗ trợ việc đổi mới chương trình tiểu học và THCS (biên soạn chương trình, SGK, thẩm định, in sách thí điểm, bồi dưỡng giáo viên cốt cán, cung cấp thiết bị dạy học cho các trường thí điểm,...).

Mặc dù số lượng các dự án cho giáo dục đại học lớn với quy mô khác nhau, thông qua các hình thức tài trợ đa phương, song phương hoặc từ các tổ chức phi chính phủ trên thế giới bao gồm vay vốn, viện trợ không hoàn lại, song nhìn chung quy mô của các dự án là nhỏ (khối lượng vốn vay của giáo dục đại học chiếm 25% tổng vốn vay, các dự án vốn viện trợ chiếm 41% tổng số vốn viện trợ của ngành). Các dự án này đã có những đóng góp đáng kể trong công tác đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, đồng thời tạo ra những mối liên kết giữa các trường đại học và khu vực sản xuất, đặc biệt là trong khu vực nông nghiệp.

Nhiều dự án hợp tác quốc tế về dạy nghề đã và đang được triển khai như: dự án "Giáo dục Kỹ thuật và dạy nghề" (vốn vay ODA của ADB), dự án "Tăng cường năng lực các trung tâm dạy nghề" (vốn Thụy Sĩ), dự án "Xây dựng 5 trường nghề chất lượng cao" (vốn vay ODA của Hàn Quốc), "Chương trình đào tạo nghề Việt Nam" (vốn vay của Ngân hàng tái thiết Đức)... Tổng số vốn thu được từ các dự án hợp tác quốc tế khoảng 150 triệu USD, trong đó khoảng 50% là vốn viện trợ không hoàn lại.

Cho vay dưới dạng Quỹ tín dụng đào tạo: Tính đến thời điểm tháng 4 năm 2002, quỹ hỗ trợ phát triển đã cho các cơ sở ngoài công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 59 tỉ 813 triệu đồng. Quỹ tín dụng đào tạo đã thực hiện cho 36.000 sinh viên, học sinh của 113 trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề vay với tổng số tiền là 68.700 triệu đồng.

Ngoài ra, thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, thu hút sự đóng góp của các tổ chức xã hội cho sự nghiệp phát triển giáo dục, nhiều địa phương đã cấp đất cho các cơ sở ngoài công lập xây dựng trường học. Theo thống kê chưa đầy đủ của 33 tỉnh, thành phố, riêng 18 trường đại học, cao đẳng dân lập đã được sử dụng trên 593.099m², trong đó được cấp 515.283m².

Các quỹ của cộng đồng hỗ trợ giáo dục, như quỹ học bổng, quỹ khuyến học, quỹ giúp học sinh nghèo vượt khó, quỹ hỗ trợ tài năng trẻ, quỹ các lớp học tình thương... đã hình thành từ trung ương đến tỉnh, huyện, xã và nhiều nơi đến cả thôn, xóm, dòng họ. Việc xây dựng các quỹ này đã tạo thêm nguồn lực cho dạy và học; hỗ trợ và khuyến khích học sinh; chăm lo thêm đời sống cán bộ, giáo viên. Kinh phí đóng góp xây dựng cơ sở trường lớp, mua sắm thêm thiết bị dạy học ở nhiều nơi đã gấp từ 2 đến 5 lần so với ngân sách của Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho trường học.

Các tổ chức kinh tế-xã hội tham gia xã hội hoá giáo dục vừa với tư cách người học, vừa với tư cách người hỗ trợ việc học. Các doanh nghiệp luôn tạo dựng môi trường phát triển thị trường lao động ngay trong doanh nghiệp để từ đó tổ chức một quá trình liên tục đào tạo, bồi dưỡng và tự đào tạo ở mọi trình độ tay nghề; mở các trường, lớp bồi dưỡng riêng, đặc thù bên cạnh hệ thống đào tạo nhân lực do nhà nước tổ chức để có được một đội ngũ nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp. Nhiều tổng công ty lớn (như dầu khí, bưu chính viễn thông...) còn có các suất học bổng học tập ở những nước phát triển riêng cho con em trong ngành. Các ngành kinh tế, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đóng góp xây dựng trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp và dạy nghề; cung cấp phương tiện cho học sinh đi tham quan, du lịch.

b. Những vấn đề cần xem xét

- Mặc dù NSNN chi cho giáo dục tăng dần hàng năm, nhưng do quy mô giáo dục tiếp tục phát triển, nên bình quân chi ngân sách trên đầu học sinh, sinh viên tăng không đáng kể. Tỷ lệ chi về tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương đối với giáo dục phổ thông vẫn chiếm khoảng 80-85% kinh phí chi thường xuyên, tức là kinh phí chi cho học tập, giảng dạy và quản lý nhà trường vẫn hết sức hạn hẹp. Nếu so sánh mức chi giáo dục bằng NSNN tính cho 1 học sinh, sinh viên với một số nước tiên tiến trong khu vực thì mức đầu tư tài chính cho giáo dục của Việt Nam còn rất thấp.

- Việc phân bổ NSNN cho giáo dục hiện nay vẫn còn những bất hợp lý đối với các tỉnh, thành phố, cũng như đối với các trường thuộc khối đào tạo. Các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa thực sự được ưu tiên đúng mức trong việc phân bổ ngân sách. Việc cấp kinh phí đào tạo dựa vào các chuẩn và các định mức tổng hợp còn thô sơ, chưa tính toán đầy đủ các nguồn khác cũng như nhu cầu của các trường và cơ cấu giá thành đào tạo, còn thiếu hiệu quả, chưa thật công bằng, chưa khuyến khích được các trường nâng cao chất lượng.

- Cơ chế quản lý tài chính còn nhiều bất cập; chính sách học phí, học bổng, hỗ trợ sinh viên, chính sách đầu tư... chưa theo kịp với yêu cầu phát triển của hệ thống giáo dục. Các chính sách huy động vốn của các doanh nghiệp nhà nước cho phát triển giáo dục đại học - cao đẳng chưa được cụ thể và còn ít hiệu quả.

- Việc thực hiện chủ trương khuyến khích các đối tác thành lập cơ sở giáo dục với 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh về đào tạo nghề, đào tạo đại học, giáo dục từ xa, còn bị hạn chế do công tác tuyên truyền chưa được coi trọng, các đối tác thiếu thông tin, các văn bản pháp luật chưa đồng bộ và thủ tục hành chính quá phức tạp, nên chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn cho giáo dục.

- Chưa chủ động và quan tâm đúng mức đến khâu chuẩn bị và thiết kế các dự án ODA, còn phụ thuộc nhiều vào nhà tài trợ và tư vấn nước ngoài dẫn tới một số dự án thiết kế chưa tốt và chưa thật phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam; cấu trúc tổ chức bộ máy quản lý ở một số dự án

còn công kênh, kém linh hoạt và hiệu suất thấp, năng lực cán bộ còn có nhiều bất cập và không có tính chuyên nghiệp; hội đồng chỉ đạo Liên bộ không có chức năng quản lý nhà nước nên các ý kiến chỉ đạo chủ yếu chỉ mang tính chất tư vấn. Công tác phê duyệt kế hoạch phân bổ kinh phí (hành chính sự nghiệp) cho một số đơn vị thuộc các dự án kéo dài, gây chậm vốn cho các hoạt động của dự án các cấp. Nguyên nhân chính là do quy trình cấp phát còn phức tạp, qua nhiều bước, nhiều khâu của các bộ, ngành liên quan; năng lực quản lý của cán bộ quản lý các dự án có hạn (bao gồm các cán bộ quản lý dự án ở cấp trung ương và cơ sở) chưa đáp ứng được các yêu cầu chung của công tác quản lý; cán bộ của các Ban quản lý dự án, đặc biệt ở các Ban quản lý dự án cấp cơ sở chưa quen với các thủ tục tài chính và mua sắm đấu thầu của các nhà tài trợ; tiến độ giải ngân của các dự án ODA còn chậm so với kế hoạch; các hoạt động giám sát, đánh giá chưa được quan tâm đúng mức; có những hoạt động còn khép kín trong các Ban quản lý dự án.

4. Kết luận

Trong những năm qua, với quan điểm "Giáo dục là quốc sách hàng đầu", Đảng và Nhà nước ta ưu tiên đầu tư tài chính cho phát triển giáo dục. Cơ cấu đầu tư ngân sách đã có thay đổi tích cực theo hướng tập trung vào giáo dục phổ cập, hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, nhằm đảm bảo công bằng về cơ hội tiếp cận với giáo dục cho mọi người dân.

Quan niệm về đầu tư cho giáo dục đã dần thay đổi. Đầu tư cho giáo dục không chỉ là "chi phí phúc lợi" nhằm thoả mãn nhu cầu học tập của người dân, mà còn được coi là đầu tư vào vốn con người. Vì vậy bài toán chia sẻ chi phí trong giáo dục đã bước đầu được thực hiện và cần tiếp tục được nghiên cứu để có các chính sách phù hợp với điều kiện Việt Nam. Chủ trương xã hội hoá giáo dục đã góp phần thực hiện công bằng xã hội và huy động các nguồn tài chính khác đầu tư cho phát triển giáo dục nhằm nâng cao mức hưởng thụ chung của toàn xã hội.

Trên đây là tình hình đầu tư tài chính cho giáo dục Việt Nam trong 5 năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục. Hy vọng rằng

những tư liệu trên sẽ giúp ích cho các nhà quản lý giáo dục trong việc điều chỉnh và hoạch định các chính sách tài chính phù hợp với thực tế, nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách Nhà nước và huy động tối đa các nguồn đầu tư tài chính khác cho sự nghiệp phát triển giáo dục Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn phòng Hội đồng Quốc gia Giáo dục. Đề tài NCKH "Cơ sở lý luận, thực tiễn và các giải pháp xã hội hoá sự nghiệp giáo dục giai đoạn 2001 - 2010", 2005. Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Trần Quốc Toàn.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn I (2001-2005) Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010. (Dự thảo tháng 01/2007).
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và ngân sách năm 2001 và dự kiến kế hoạch và ngân sách năm 2002.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và ngân sách năm 2002 và dự kiến kế hoạch và ngân sách năm 2003.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và ngân sách năm 2003 và dự kiến kế hoạch và ngân sách năm 2004.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và ngân sách năm 2004 và dự kiến kế hoạch và ngân sách năm 2005.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và ngân sách năm 2005 và dự kiến kế hoạch và ngân sách năm 2006.
8. Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục. Đề tài NCKH "Đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục trong giai đoạn I (2001-2005) và chuẩn bị kế hoạch thực hiện giai đoạn II (2006-2010)", 2005. Chủ nhiệm đề tài: TS. Đỗ Thị Bích Loan.
9. TS. Dương Thiệu Tống. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục. Tạp chí Phát triển Giáo dục. Số 7/2003
- D. Bruce Johnstone. Financing Higher Education: Who Should Pay? In "American Higher Education in the Twenty-first Century, Social, Political, and Economic Challenges. Johns Hopkins Press, 1999.

SUMMARY

The article presents financial investments made in the period of 2001-2005 in the 2001-2010 Educational Development Strategy on which basis to highlight the results obtained and problems to be solved in the time to come.